TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-ST
Ngày: 24-3-2023
V/v tranh chấp "Hợp đồng dân sự về hụi"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tôn Phước Thuận;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hiền – Kiểm sát viên

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng đồng dân sự về hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 134/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị N (S), sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp Long Phú 2, xã Long Điền B, huyện Chợ, tỉnh An Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Đông C (UT), sinh năm 1976; nơi cư trú: Số 21, đường HBT, khóm T, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mao Vĩnh Q, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số 21, đường HBT, khóm T, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị N trình bày: Năm 2020, bà làm chủ hụi, có cho bà Nguyễn Đông C tham gia 02 dây hụi, mục đích chơi hụi để có tiền kinh doanh và chăm lo đời sống gia đình, cụ thể của các dây hụi như sau:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng, gồm 22 hụi viên, hụi khui lần đầu vào ngày 08/01/2020 âm lịch. Bà C tham gia 01 phần, tên của bà C ghi trong sổ hụi là "Út Trinh". Dây hụi này, khui thứ 2 thì bà Trinh hốt. Sau khi hốt hụi, bà C góp hụi được 10 lần hụi chết thì ngưng không góp hụi nữa nên bà góp thay, hiện nay dây hụi này đã mãn. Bà C còn nợ lại 10 lần góp hụi với số tiền là 50.000.000 đồng (10 tháng x 5.000.000 đồng).

+ Dây hụi 5.000.000 đồng, gồm 22 hụi viên, hụi khui lần đầu vào ngày 10/5/2020 âm lịch. Bà C tham gia 01 phần, tên của bà C ghi trong sổ hụi là "Shop Trinh". Dây hụi này, khui thứ 2 thì bà C hốt. Sau khi hốt hụi, bà C góp hụi được 10 lần khui hụi chết thì ngưng không góp hụi nữa nên bà góp thay cho bà Trinh, hiện nay dây hụi này đã mãn. Bà C còn nợ lại bà 10 lần góp hụi với số tiền là 50.0000.000 đồng (10 x 5.000.000 đồng).

Hiện nay, các dây hụi đều đã mãn, bản thân bà C có thừa nhận còn nợ lại bà tổng số tiền hụi của các dây hụi đã tham gia là 100.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà C trả nợ nhưng bà C không trả. Bà Nguyễn Đông C và ông Mao Vĩnh Q là vợ chồng, mục đích bà C tham gia chơi hụi là để có kiến kinh doanh buôn bán áo quần và chăm lo đời sống gia đình. Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Đông C (Út Trinh) và ông Mao Vĩnh Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Đông C trình bày: Năm 2020 bà tham gia 02 dây hụi do bà N làm chủ như sau:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng, gồm 22 hụi viên, hụi khui lần đầu vào ngày 08/01/2020 âm lịch. Bà tham gia 01 phần hụi, tên của bà ghi trong sổ hụi là "Út Trinh", hụi khui lần thứ 2 thì bà hốt. Sau khi hốt hụi, bà góp hụi được 10 lần khui hụi tiếp theo (hụi chết) thì ngưng không góp hụi nữa nên bà N chủ hụi đã góp thay cho bà, hiện nay dây hụi này đã mãn. Bà thừa nhận còn nợ lại bà N dây hụi này 10 lần góp hụi với số tiền là 50.000.000 đồng (10 tháng x 5.000.000 đồng).

+ Dây hụi 5.000.000 đồng, gồm 22 hụi viên, hụi khui lần đầu vào ngày 10/5/2020 âm lịch. Bà tham gia 01phần, tên của bà ghi trong sổ hụi là "Shop Trinh", hụi khui lần thứ 2 thì bà hốt. Sau khi hốt hụi, bà góp hụi được 10 lần khui hụi tiếp theo (hụi chết) thì ngưng không góp hụi nữa nên bà N chủ hụi góp thay, hiện nay dây hụi này đã chấm dứt. Bà còn thừa nhân còn nợ lại bà N dây hụi này 10 lần góp hụi với số tiền là 50.0000.000 đồng (10 tháng x 5.000.000 đồng).

Mục đích bà chơi hụi là để làm vốn mua quần áo về bán kiếm lời và chăm lo cuộc sống, sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, do dịch Covid 19 năm 2021 bùng phát nên làm ăn thua lỗ nên mới gây ra nợ. Bà và ông Mao Vĩnh Q là vợ chồng, việc bà chơi hụi thì chồng có biết, vì khi bà chơi hụi thì bà mới có tiền để buôn bán áo quần và có tiền chăm lo cho gia đình.

Hiện nay, bà còn nợ bà Đặng Thị N số tiền nợ hụi của 02 dây hụi là 100.000.000 đồng. Lý do bà không không góp hụi đầy đủ cho bà N là do làm ăn khó khăn, việc kinh doanh thất bại nên không có tiền để trả. Nay bà Đặng Thị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền nợ hụi là 100.000.000 đồng, bà yêu cầu cho thời gian 1 – 2 năm bà trả hết số nợ cho bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mao Vĩnh Q trình bày: ông với bà C là vợ chồng, việc vợ ông chơi hụi của bà N ôngg biết và biết hiện nay vợ ông còn nợ 100.000.000 đồng. Mục đích vợ tham gia chơi hụi là để có vốn buôn bán quần áo,

kiếm tiền nuôi con, và chăm lo cuộc sống gia đình. Ông không đồng ý trả nợ cho bà N vì đây là khoản nợ riêng của vợ, ông chỉ giúp được bao nhiêu thì hay bấy nhiêu.

Tại phiên tòa,

Bà Đặng Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Yêu cầu bà Nguyễn Đông C (Út Trinh) và ông Mao Vĩnh Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền nợ hụi tổng cộng là 100.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là sổ hụi, biên nhận nợ.

Bà Nguyễn Đông C vẫn giữ nguyên lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Thừa nhận còn nợ bà N số tiền hụi là 100.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà N số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng, không đồng ý có nghĩa vụ liên đới với ông Q trả nợ cho bà N. Căn cứ chứng minh cho lời trình bày là việc tham gia chơi hụi với bà N thì ông Q không biết và không có tham gia.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N (Đặng Thị S).

- Buộc bà Nguyễn Đông C (Út Trinh) và ông Mao Vĩnh Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị N (Đặng Thị S) số tiền nợ hụi 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Đặng Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Đông C (Út Trinh) và ông Mao Vĩnh Q có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hụi với số tiền 100.000.000 đồng là tranh chấp về "Hợp đồng dân sự về hụi". Đồng thời, bà Nguyễn Đông C (Út Trinh) có nơi cư trú tại số 21, đường HBT, khóm T, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Mao Vĩnh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Đông C (Út Trinh) và ông Mao Vĩnh Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị N tiền nợ hụi với số tiền 100.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.2]. Bà Đặng Thị N và bà Nguyễn Đông C đều thống nhất xác định giữa bà Đặng Thị N và bà Nguyễn Đông C có thỏa thuận tham gia chơi hụi do bà Đặng Thị N làm chủ hụi, gồm:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng, gồm 22 hụi viên, bà C tham gia 01 phần hụi và hốt hụi ở lần khui hụi thứ 2. Sau khi hốt hụi, bà C góp hụi được 10 lần khui hụi tiếp theo thì ngưng không góp hụi nữa. Bà C còn nợ lại bà N 10 lần góp hụi với số tiền là 50.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng, gồm 22 hụi viên, bà C tham gia 01 phần hụi và hốt hụi vào lần khui hụi thứ 2. Sau khi hốt hụi, bà C góp hụi được 10 lần khui hụi tiếp theo thì ngưng không góp hụi nữa. Bà C còn nợ lại bà N 10 lần góp hụi với số tiền là 50.0000.000 đồng.

[2.3]. Hiện nay các dây hụi này đã chấm dứt. Tổng số tiền hụi mà bà C còn nợ bà N đối với 02 dây hụi ngày 08/01/2020 âm lịch và ngày 10/5/2020 âm lịch là 50.000.000 đồng + 50.000.000 đồng = 100.000.000 đồng.

[2.4]. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có đủ căn cứ xác định bà Đặng Thị N với bà Nguyễn Đông C có giao kết hợp đồng góp hụi và bà Nguyễn Đông C còn nợ bà Đặng Thị N số tiền hụi là 100.000.000 đồng. Việc xác lập hợp đồng góp hụi giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình thực hiện hợp đồng góp hụi, bà Nguyễn Đông C là hụi viên đã lĩnh (hốt) nhưng không góp hụi vi phạm nghĩa vụ của hụi viên theo quy định tại Điều 282, 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Do đó, việc bà Đặng Thị N yêu cầu bà Nguyễn Đông C có nghĩa vụ trả lại số tiền mà bà Nguyễn Đông C không góp hụi với tổng số tiền là 100.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[3]. Đối với ông Mao Vĩnh Q, mặc dù ông không trực tiếp tham gia giao dịch với bà Đặng Thị N nhưng căn cứ lời trình bày của bà Nguyễn Đông C, thời điểm bà N xác lập giao dịch dân sự với bà C thì bà C và ông Q là vợ chồng, mục đích bà C tham gia các dây hụi là để có tiền phục vụ cho việc kinh doanh để có thêm thu nhập chăm lo cho con chung và cuộc sống của gia đình. Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 5 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự, có đủ căn cứ xác định việc bà C tham gia chơi hụi với bà N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà C và ông Q, bà C sử dụng tiền chơi hụi để đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên bà Đặng Thị N yêu cầu ông Mao Vĩnh Q có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Đông C trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng phù hợp Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[4]. Đối với việc bà C yêu cầu cho bà bà N cho thời gian gian 1 – 2 năm để trả hết nợ cho bà N. Hội đồng xét xử xét thấy, số nợ này bị đơn thiếu đã lâu nay lại kéo dài thời gian trả nợ sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, mặc khác yêu cầu này không được nguyên đơn đồng ý. Dó đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[6] .Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí:

[7.1]. Do yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N được chấp nhận nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

[7.2]. Bà Nguyễn Đông C và ông Mao Vĩnh Q có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Đặng Thị N theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 26, 35, 39, 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 288, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N (Đặng Thị S).

Buộc bà Nguyễn Đông C (Út Trinh) và ông Mao Vĩnh Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị N (Đặng Thị S) số tiền nợ hụi 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị N (S) được nhận lại số tiền 2.500.000 (hai triệu, năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013185 ngày 30/01/2023của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

Bà Nguyễn Đông C (Út Trinh) và ông Mao Vĩnh Q có nghĩa vụ liên đới chịu 5.000.000 (năm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:**
- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: